

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 11 - 2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH D**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thanh Phương

Ông Hoài Đức Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọc Thị Ngoan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Huy - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Phuyện N, tỉnh D.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị P, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông và bà Phạm Thị P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 1985 ông đi tù thì bà P bỏ con lại đi biệt tích từ đó đến nay. Đến thời điểm này ông và gia đình của bà P cũng không biết bà đang ở đâu. Ông đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà P mất tích, ngày 18/01/2016 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh D đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐST- DS về việc “Tuyên bố một người mất tích” đối với bà Phạm Thị P.

Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1984 và Nguyễn Văn Dg, sinh năm 1982 (chết năm 1992). Các con đề đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

* Bị đơn bà Phạm Thị P đã được niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng theo quy định nhưng bà Phượng không có ý kiến gì.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng là đúng quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Ông L và bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978 không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được xem là hôn nhân hợp pháp. Ngày 18/01/2016 bà P đã được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh D tuyên bố mất tích. Xét mục đích hôn nhân giữa ông L và bà P không đạt được. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị P đã được Tòa án nhân dân huyện N tuyên bố mất tích theo Quyết định số: 01/2016/QĐST-DS ngày 18/01/2016. Trong quá trình thụ lý, giải quyết Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt bà P.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Ông Nguyễn Văn L xin ly hôn với bà Phạm Thị P; nơi cư trú cuối cùng của bà P là ấp B, xã P, huyện N, tỉnh D nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L, bị đơn là bà Phạm Thị P.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L chung sống với bà Phạm Thị P vào năm 1978 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn, căn cứ Điều 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân trên được xem là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L là có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Bà P đã bỏ gia đình đi từ rất lâu, Tòa án đã tuyên bố bà P mất tích, trong thời gian thụ lý, giải quyết Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi cư trú cuối cùng của bà P, nhưng địa phương cũng không biết tin tức gì của bà P, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 để giải quyết cho ông L ly hôn với bà P là phù hợp.

Về con chung: Theo lời khai ông L thì ông và bà P có **ba con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không có yêu cầu gì, do đó Tòa án không xem xét.**

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L khai không có nên không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và về đường lối giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Ông Lợi phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bị đơn bà Phạm Thị P. Cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Phạm Thị Pg.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003642 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh D; ông L đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn L có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị P có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS, THA cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án., TA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Hữu Tài